

Bản án số: 86/2023/DS - ST.
Ngày: 31 - 7 - 2023
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Hương

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lâm Văn Be;

2. Ông Phan Văn Hoàng.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Đàm Nguyên Phượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh T tham gia phiên toà:
Ông Võ Minh Mẫn - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 263/2021/TLST- DS ngày 05 tháng 11 năm 2021 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2023/QĐST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phù Văn N, sinh năm 1959; Địa chỉ: Số 15 hẻm 4 đường cách mạng tháng Tám khu phố 4, phường 1, thành phố T, tỉnh T,, vắng mặt có uỷ quyền.

Người đại diện theo ủy quyền : Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số 08 hẻm 31 đường T khu phố 1, phường 1, thành phố T, tỉnh T, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm: 1960; Địa chỉ: Số 6 hẻm 30 tổ 5 ấp T, xã T, huyện C, tỉnh T. Nơi tạm trú: ấp B, xã T, huyện C, tỉnh T, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: .

3.1. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm: 1979; Địa chỉ: Số 173 đường Nguyễn Thái Học khu phố 3, phường 3, thành phố T, tỉnh T, vắng mặt có uỷ quyền.

Người đại diện theo uỷ quyền: bà Lê Thị Kiều D, sinh năm 1981; nơi cư trú: Số 1226 ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh T, có mặt.

3.2. Bà Thạch Thị B, sinh năm: 1972; Địa chỉ: Số 15 hẻm 4 đường cách mạng tháng Tám khu phố 4, phường 1, thành phố T, tỉnh T, vắng mặt có uỷ quyền.

Người đại diện theo uỷ quyền : Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số 08 hẻm 31 đường Trần Hưng Đạo khu phố 1, phường 1, thành phố T, tỉnh T, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 11 năm 2021 của nguyên đơn ông Phù Văn N và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V trình bày như sau:

Qua quen biết nhau bà H giới thiệu bà N là người thu mua mủ cao su nên cần vốn, bà N có nhờ ông N vay tiền để bà bổ sung tiền mua mủ cao su. Vào ngày 01/5/2021, bà N vay của ông N 670.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng kể từ 01/5/2021 đến ngày 01/5/2022, có thoả thuận miệng lãi suất là 2% tháng, sau khi vay có trả tiền lãi được 01 tháng là 13.400.000 đồng sau đó không trả lãi nữa, ông N liên hệ nhiều lần đòi tiền lãi, gốc nhưng bà N hèn không thực hiện, do bà N không đóng lãi suất nên buộc ông phải kiện đòi tiền gốc trước thời hạn thoả thuận. Khi bà N vay tiền của ông N có bà Nguyễn Thị Kim H ký bảo lãnh khoản vay 670.000.000 đồng nên ông N tin tưởng cho bà N vay, vào ngày vay tiền bà H có đưa cho ông N giữ làm tin Hợp đồng mua nhà chung cư của do bà N và bà H cùng nhau góp vốn nên ông N rất tin tưởng cho vay tiền. Vì vậy, ông

N khởi kiện yêu cầu bà N và bà H cùng có nghĩa vụ liên đới trả ông N số tiền vay gốc 670.000.000 đồng và tính lãi suất 0,83%/ tháng kể từ ngày vay 01/5/2021 đến ngày xét xử, đồng ý khấu trừ tiền lãi 13.400.000 đồng đã nhận. Ngoài ra, hai bên không có số nợ nào khác, khi vay cũng không có thế chấp giấy tờ hay tài sản.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N vắng mặt không có ý kiến trình bày:

Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đối với bà N như Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Giấy triệu tập đương sự; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa thông qua việc tổng đạt trực tiếp cho bà N và niêm yết công khai các văn bản tố tụng nhưng bà N không đến Tòa án để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông N.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim H thông qua người đại diện theo uỷ quyền bà Lê Thị Kiều D trình bày:*

Bà H không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì tiền vay là do bà N vay và sử dụng để mua bán mủ cao su của riêng bà N, bà H có chứng kiến việc bà B, vợ ông N cho bà N vay tiền tại nhà ông N, bà B.

Bà H có viết và ký tên chứng kiến việc vay tiền giữa hai bên, bà H không vay tiền của bà B và ông N, không bảo lãnh khoản tiền vay của bà N, do đó ông N yêu cầu bà H có nghĩa vụ liên đới trả tiền là không có cơ sở, đó là nghĩa vụ của người vay đối với người cho vay, không liên quan đến bà H vì chỉ ký chứng kiến biết việc vay tiền.

-Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia

tổ tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội qui phiên tòa.

+ Về nội dung: Căn cứ Điều 463, 465, 468, 469, 335 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N đối với bà N. Buộc bà N có nghĩa vụ trả cho ông N số tiền gốc 670.000.000 đồng + lãi suất theo quy định của pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu của ông N đối với bà H về việc buộc bà H liên đới trả số tiền gốc và lãi.

Các đương sự phải chịu án phí và chi phí giám định theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Ông Phù Văn N và bà Thạch Thị B; Bà Nguyễn Thị Kim H tuy vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo uỷ quyền là ông V; bà D; Bà Nguyễn Thị Kim N vắng mặt không có lý do lần thứ hai. Căn cứ khoản 2 Điều 227; 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người này.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện tại: “Giấy nhận tiền mượn và cam kết trả nợ ngày 01/5/2021 :Hai bên thoả thuận thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 01/5/2021 đến ngày 01/5/2022), mỗi tháng trả tối thiểu tiền vay gốc 50 triệu đồng + lãi suất”. Ông N thừa nhận bà N chỉ trả 01 tháng tiền lãi, nên đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ngày 02/11/2021 ông N nộp đơn khởi kiện yêu cầu trả tiền gốc và lãi là phù hợp không vi phạm điều kiện về thời hiệu khởi kiện.

[2] Về nội dung: Theo chứng cứ nguyên đơn cung cấp “Giấy nhận tiền mượn và cam kết trả nợ ngày 01/5/2021”, bà N “có nhờ vợ chồng Bớt, Nam mượn giùm số tiền là 670.500.000 đồng”. Tại đơn kiện ông N khởi kiện đòi bà N 670.000.000 đồng tiền nợ gốc, qua làm việc ông V, bà B trình bày tiền cho vay là tài sản riêng ông N, bà B không liên quan.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án do bà N vắng mặt, không có ý kiến trình bày để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu để giám định chữ ký, chữ viết của bà N trong bản gốc “Giấy nhận tiền mượn và cam kết trả nợ ngày 01/5/2021”.

[3.1] Tại Kết luận giám định số: 2280/KL-KTHS ngày 26/4/2023 của Phân viện khoa học hình sự của Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: “Chữ ký “Nhưng” dưới mục “Vợ -Nguyễn Thị Kim N” và dưới nội dung “50 triệu + lãi ký” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Kim N trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M11 là do cùng một người ký ra.

[3.2] Đối với lãi suất nguyên đơn trình bày các bên thoả thuận miệng 2%/tháng (bị đơn không có ý kiến trình bày) nhưng nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc thoả thuận lãi suất, trường hợp này không xác định rõ lãi suất, nên có tranh chấp về lãi suất áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tính lãi suất là 0,83%/tháng, từ ngày vay tiền ngày 01/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 31/7/2023) là 27 tháng, nên buộc bà N phải thanh toán tiền lãi cho ông N mức lãi suất không quá 10%/năm (0,83%/tháng) là phù hợp. Khoản tiền lãi được tính như sau: 670.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 27 tháng = 150.147.000 đồng. Khấu trừ số tiền lãi đã nhận 01 tháng 13.400.000 đồng, còn 136.747.000 đồng.

[4] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bà H có nghĩa vụ liên đới cùng bà N trả cho ông N số tiền vay gốc và lãi suất.

Hội đồng xét xử, xét thấy: Tại phần cuối của “Giấy nhận tiền mượn và cam kết trả nợ ngày 01/5/2021, có ghi: “Bảo lãnh: Tôi tên Nguyễn Thị Kim H có

làm chứng số tiền cô Nhung mượn của dì Bớt- ký tên Hường”. Đối chiếu theo quy định tại Điều 335 của Bộ luật Dân sự thì không có nội dung cam kết của “người thứ ba – bên bảo lãnh – bà H”, do đó, việc ông N thông qua người đại diện ông V yêu cầu bà H cùng có nghĩa vụ liên đới trả tiền vay của bà N cho ông N là không đủ cơ sở nên không chấp nhận. Đủ cơ sở buộc bà N có nghĩa vụ trả cho ông N số tiền gốc và lãi tổng cộng 806.747.000 đồng.

[5] Từ những phân tích trên, đủ cơ sở buộc bà N có nghĩa vụ trả cho ông N số tiền gốc và lãi tổng cộng 806.747.000 đồng.

[6] Xét thấy, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh T tại phiên tòa sơ thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về chi phí giám định: Căn cứ Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bà N phải chịu số tiền 3.000.000 (Ba triệu) đồng. Ông N đã nộp tạm ứng chi phí giám định nên bà N có nghĩa vụ trả cho ông N 3.000.000 đồng.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông N được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm của số tiền phải trả là 806.747.000 đồng = {36.000.000 đồng + (3% x 6.747.000 đồng) = 202.410 đồng} = 36.202.410 đồng, làm tròn số 36.202.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463, 466, 468, 335 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của ông Phù Văn N đối với bà Nguyễn Thị Kim N.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phù Văn N số tiền vay gốc 670.000.000 đồng và tiền lãi 136.747.000 đồng. Tổng cộng: 806.747.000 (Tám trăm lẻ sáu triệu, bảy trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phù Văn N đối với bà Nguyễn Thị Kim H về việc buộc bà Nguyễn Thị Kim H liên đới cùng bà Nguyễn Thị Kim N trả số tiền vay gốc và lãi.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Kim N phải chịu số tiền 3.000.000 đồng. Buộc Nguyễn Thị Kim N có nghĩa vụ trả cho ông Phù Văn N số tiền 3.000.000 (Ba triệu) đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phù Văn N không phải chịu án phí.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 36.202.000 (Ba mươi sáu triệu, hai trăm, lẻ hai nghìn) đồng.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Phòng nghiệp vụ TAND t.T;
- VKSND h. C, t.T;
- Chi CTHADS h. C, t.T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án (Hg).

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Hương

Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Hương